TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-PT
Ngày: 21 – 7 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Đinh Huy Lưỡng và bà Trần Thị Sâm

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Len – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 4 và ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị H sinh năm 1965; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: anh Trần Văn C sinh năm 1980; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Thiện H1 sinh năm 1975; địa chỉ: xóm 10, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Anh Trần Văn K sinh năm 1982; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3.3. Chị Trần Thị C1 sinh năm 1985; địa chỉ: xóm 13, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Anh Trần Văn D sinh năm 1987; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3.5. Chị Trần Thu Th sinh ngày 11/5/2018; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thu Th: bà Trần Thị H sinh năm 1965; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo pháp luật.

4. Người làm chứng: ông Trần Xuân Ch, ông Nguyễn Văn Kh, ông Đỗ Văn S; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

5. Người kháng cáo: anh Trần Văn C là bị đơn; anh Trần Thiện H1, anh Trần Văn K, chị Trần Thị C1, anh Trần Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/02/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị H, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của chị Trần Thu Th trình bày:

Bà H và ông Trần Văn Cần là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 21/10/2005 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Trước đó, ông Cần có một đời vợ là bà Nguyễn Thị Hồng và đã chết ngày 29/5/2001. Ông Cần và bà Hồng có 05 người con là anh Trần Thiện H1, anh Trần Văn C, anh Trần Văn K, chị Trần Thị C1 và anh Trần Văn D. Sau khi kết hôn, bà H về xã T chung sống với ông Cần và các con riêng của ông Cần. Quá trình chung sống, bà H và ông Cần có một con chung là chị Trần Thu Th sinh ngày 11/5/2018.

Năm 1979 ông Cần và bà Hồng tạo lập được khối tài sản là 1710m^2 đất (325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao) tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 lập năm 1997, nay là thửa số 67, tờ bản đồ số 35 lập năm 2017; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số L 245777 ngày 03/8/1998 đứng tên ông Trần Văn Cần. Trên đất ông Cần có xây dựng nhà ở cấp 4 và khu công trình phụ.

Ngày 26/9/2019 ông Cần lập di chúc phân chia di sản thừa kế cho các con riêng của ông Cần, bà H và chị Th. Di chúc của ông Cần phân chia 1710m^2 đất

(325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao) tại thửa số 57, tờ bản đồ số 34 và tài sản trên đất, cụ thể:

- Chia cho con trai là Trần Văn K 10m đất chiều ngang tính từ Tây sang Đông và chạy dài hết khung thổ (giáp đất bố con ông Xuyền).

- Chia cho con trai là Trần Văn D 10m đất chiều ngang tiếp giáp với đất chia cho anh K tính từ Tây sang Đông và chạy dài hết khung thổ.

- Chia cho con trai là Trần Văn C 7m đất chiều ngang tiếp giáp với phần đất chia cho anh D tính từ Tây sang Đông và kéo dài hết khung thổ.

- Phần đất còn lại ông Cần chia cho bà H và chị Trần Thu Th. Ngoài ra, bà H còn được ông Cần chia cho tài sản trên đất là toàn bộ căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 60m^2 và một số vật dụng gia đình như tủ gỗ, tivi, tủ lạnh ...

Khi lập di chúc ông Cần hoàn toàn tự nguyện và minh mẫn, sáng suốt, không bị ai lừa dối ép buộc. Trước khi lập và ký vào bản di chúc ông Cần còn mời 03 người làm chứng là ông Trần Xuân Ch – Trưởng xóm, ông Nguyễn Văn Kh – Bí thư chi bộ và ông Đỗ Văn S là hàng xóm ký vào bản di chúc với tư cách là người làm chứng. Cùng ngày hôm đó, bà H và ông Cần đã lên UBND xã T làm thủ tục ký chứng thực vào bản di chúc của ông Cần. Di chúc được lập thành 04 bản chính, bà H được giao giữ 03 bản, UBND xã T lưu giữ 01 bản theo đúng trình tự thủ tục pháp luật.

Anh K, anh D đã xây dựng nhà ở trên đất của ông Cần chia cho theo di chúc. Tháng 01 năm 2020 ông Cần chết. Sau khi ông Cần chết khoảng 01 năm, bà H mang bản di chúc ra công bố với các con riêng của ông Cần và thống nhất việc phân chia di sản thừa kế của ông Cần theo di chúc, thì xảy ra tranh chấp giữa bà và các con riêng của ông Cần. Bà H đã nhiều lần ra UBND xã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ phần đất ông Cần chia cho bà và chị Th trong di chúc nhưng chưa làm được. Việc tranh chấp xảy ra nhiều năm mà các bên không có biện pháp nào để giải quyết.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Cần là quyền sử dụng 1710m^2 đất (325m^2 đất ở nông thôn, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao) tại thửa số 57, tờ bản đồ số 34 lập năm 1997; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình cùng nhà cấp 4 và khu công trình phụ trên đất theo bản di chúc ông Cần lập ngày 26/9/2019.

Về cách thức phân chia: sau khi chia cho anh K, anh D, anh C phần đất mặt đường được định đoạt trong di chúc; chia cho bà và chị Th sử dụng chung phần đất còn lại là đất ao, đất vườn, đất ở chạy dọc theo khung thổ bao gồm nhà

và đất giáp đất nhà ông Tuyền (con ông Tấn) có chiều rộng bám mặt đường khoảng 40m chiều sâu kéo dài hết khung thổ.

Đối với một số đồ dùng sinh hoạt ông Cần ghi trong di chúc, hiện nay đã hỏng và không còn nên không đề nghị phân chia. Đất nông nghiệp của ông Cần được chia cùng với các con, hiện định suất của ai người đó canh tác sử dụng, ông Cần không định đoạt phân chia trong bản di chúc. Bà H không được chia và không liên quan đến phần đất nông nghiệp nên không đề nghị phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp và không có yêu cầu gì về đất nông nghiệp.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh Trần Văn C trình bày:

Bố đẻ anh C là ông Trần Văn Cần sinh năm 1949 và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Hồng sinh năm 1949. Bố mẹ anh kết hôn năm 1974 và sinh được 5 người con là Trần Thiện H1, Trần Văn C, Trần Văn K, Trần Thị C1, Trần Văn D. Năm 1979 ông Cần và bà Hồng tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng 1710m^2 đất, bao gồm 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 lập năm 1997 tại xã T. Trên đất ông Cần, bà Hồng xây dựng căn nhà cấp 4 và khu công trình phụ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn Cần.

Năm 2001 bà Nguyễn Thị Hồng chết, không để lại di chúc. Năm 2005 ông Cần tái hôn với bà Trần Thị H người ở xã Thượng Kiệm. Sau khi kết hôn, bà H về chung sống với ông Cần. Trong thời gian chung sống, ông Cần và bà H không sửa chữa, tạo lập thêm được khối tài sản nào. Khi các anh chị em lập gia đình thì anh K, anh D đã xây nhà kiên cố trên phần đất do ông Cần cho trước khi chết. Anh C cũng được ông Cần chia đất nhưng chưa xây dựng công trình nào vì trước đó là đất ruộng và ao. Anh H1, chị C1 đã có chỗ ở nơi khác nên không ở trên đất của bố mẹ. Mặc dù các anh đã xây nhà kiên cố và sử dụng đất ổn định từ khi ông Cần còn sống nhưng hiện nay vẫn chưa được cấp cấp GCNQSDĐ theo hiện trạng đang sử dụng. Năm 2020 ông Cần chết không để lại di chúc và chưa kịp phân chia cụ thể quyền sử dụng đất cho các con.

Nay bà H là vợ hai của ông Cần đề nghị phân chia di sản thừa kế của ông Cần để lại theo di chúc bà H đã xuất trình cho Tòa án. Anh C không nhất trí chia theo di chúc mà đề nghị chia theo pháp luật. Vì di chúc không hợp pháp, nội dung di chúc không hợp lệ, thời điểm ông Cần lập di chúc không minh mẫn, sáng suốt, hướng đất bị sai, lời khai của người làm chứng mâu thuẫn với Ủy ban nhân dân xã chứng thực. Anh C đề nghị Tòa án giám định chữ ký của ông Cần trong bản di chúc. Anh C được biết 04 bản di chúc mà bà H giao nộp cho Tòa án

thì chữ ký của ông Cần không đồng nhất, không giống nhau. Nội dung phân chia di sản thừa kế trong bản di chúc thể hiện không rõ ràng; ông Cần định đoạt phân chia cả phần di sản thừa kế của mẹ anh là bà Hồng. Do vậy, anh C đề nghị chia di sản thừa kế của ông Cần, bà Hồng theo pháp luật.

Trong quá trình bà H và ông Cần sinh sống, bà H có sinh 01 người con là Trần Thu Th sinh ngày 11 tháng 5 năm 2018. Gia đình anh C đã có kết quả xét nghiệm AND chứng minh chị Th không phải là con đẻ, con cùng huyết thống của ông Cần. Bà H đã lừa dối gia đình nên anh C không đồng ý chia di sản cho chị Th.

Trong trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của ông Cần và bà Hồng theo quy định của pháp luật thì đề nghị: chia đều phần di sản thừa kế của bà Hồng cho 5 người con là anh H1, anh K, anh D, chị C1 và anh C. Di sản thừa kế của ông Cần chia theo pháp luật làm 6 kỷ phần, gồm 5 anh em của anh C và bà H. Chị Th không phải là con của ông Cần nên không được chia thừa kế tài sản.

Đối với nhà cấp 4 cũ, khu công trình phụ và quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông Cần, bà Hồng nên đề nghị Tòa án thanh lý tài sản để phân chia theo quy định của pháp luật. Anh C đề nghị chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Đất nông nghiệp của ông Cần, bà Hồng được chia cùng với các con, hiện anh em đang canh tác và trồng cấy. Bà H không được chia, không liên quan đến đất nông nghiệp nên anh C không đề nghị phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn K, anh Trần Văn D cùng trình bày:

Ông Trần Văn Cần và bà Nguyễn Thị Hồng sinh được 5 người con chung là anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D. Năm 1979, ông Cần và bà Hồng tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng 1710m^2 đất, gồm 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao, tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 lập năm 1997. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn Cần. Trên đất ông Cần, bà Hồng có xây 01 ngôi nhà cấp 4 và khu công trình phụ. Năm 2001 bà Hồng chết, không để lại di chúc. Đến năm 2005 ông Cần tái hôn với bà Trần Thị H. Bà H chỉ về chung sống với ông Cần chứ không có công sức gì trong việc tôn tạo, xây dựng thêm tài sản. Sau khi các anh lập gia đình, ông Cần đã chia cho anh K, anh D mỗi người 10m đất chiều ngang; phần đất của anh K được chia 10m đất chiều ngang, tiếp giáp với đất nhà ông Xuyền kéo dài hết thổ đất; tiếp đến là đất

cho anh D 10m chiều ngang và cho anh C 7m đất chiều ngang. Ông Cần và bà H sử dụng chung nhà cấp 4 cũ cùng phần đất còn lại. Anh K và anh D đã làm nhà kiên cố trên đất được chia theo hiện trạng như hiện nay. Anh C vẫn đang trực tiếp sử dụng phần đất ông Cần chia cho khi còn sống nhưng chưa xây dựng gì. Khi ông Cần còn sống, các anh bận công việc nên chưa kịp làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo hiện trạng các anh đang trực tiếp sử dụng. Anh H1 và chị C1 không được phân chia đất và tài sản gì. Năm 2020 ông Cần chết không để lại di chúc, chưa kịp phân chia cụ thể quyền sử dụng đất cho các con.

Nay bà H là vợ hai của ông Cần đề nghị phân chia di sản thừa kế của ông Cần theo bản di chúc lập ngày 26/9/2019. Các anh không nhất trí vì bản di chúc của ông Cần lập vượt quá phần di sản của ông Cần để lại, bản di chúc không có chữ ký hết trang, chữ ký trong các bản di chúc không giống nhau, vị trí thửa đất không đúng hướng. Anh K, anh D đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Cần và bà Hồng theo pháp luật.

Trong quá trình chung sống với ông Cần, bà H có sinh thêm một người con là Trần Thu Th sinh ngày 11/5/2018. Chị Th không phải là con cùng huyết thống của ông Cần. Vì năm 2018 ông Cần đang bị tai biến mạch máu não lần thứ hai và tuổi đã cao nên không có khả năng sinh con. Trong trường hợp chia theo pháp luật thì đề nghị Tòa án không chia cho chị Th.

Di sản của ông Cần và bà Hồng để lại là có quyền sử dụng đất và nhà cấp 4 đã cũ mà hiện nay bà H và chị Th đang ở.

Đối với nhà mái bằng kiên cố cùng với các hạng mục công trình khác mà anh K và anh D đã xây dựng trên phần đất ông Cần chia cho thuộc quyền sở hữu của các anh, không đề nghị Tòa án phân chia.

Phần thẩm định giá, giá trị tài sản các anh không có ý kiến gì. Đối với phần đất ở của ông Cần và tài sản gắn liền với đất đề nghị Tòa án thanh lý giúp, còn phần đất vườn, đất ao các anh giữ lại. Đất nông nghiệp của bố mẹ các anh được chia cùng với các con, hiện anh em đang canh tác, trồng cấy.

Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 21/7/2022 anh D đề nghị chia đều phần di sản thừa kế của bà Hồng cho 5 người con là anh H1, anh K, anh D, chị C1 và anh C. Còn phần di sản thừa kế của ông Cần, đề nghị chia theo pháp luật làm 6 kỷ phần gồm 5 người con là anh H1, anh K, anh D, chị C1, anh C và bà H. Chị Th không phải là con của ông Cần nên không được chia thừa kế tài sản.

Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Thiện H1 và chị Trần Thị C1 trình bày:

Bố mẹ của anh chị là ông Trần Văn Cần và bà Nguyễn Thị Hồng sinh được 5 người con chung là anh H1, anh C, anh K, anh D và chị C1. Năm 2001 bà Hồng chết, không để lại di chúc. Năm 2005 ông Cần tái hôn với bà Trần Thị H. Năm 1979, ông Cần và bà Hồng tạo lập được khối tài sản là 1710m^2 đất, gồm 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao, tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 lập năm 1997. GCNQSDĐ mang tên ông Trần Văn Cần. Trên đất ông Cần, bà Hồng có xây 01 ngôi nhà cấp 4 và khu công trình phụ. Khi bà H về chung sống với ông Cần thì không sửa sang, tạo lập thêm được tài sản gì. Sau khi lập gia đình, anh H1, chị C1 ra nơi khác ở và tự lập cuộc sống. Hiện có 3 người con là anh C, anh K, anh D đang ở trên đất của ông Cần, bà Hồng để lại. Anh K, anh D đã làm nhà kiên cố trên phần đất ông Cần chia cho, đồng thời trực tiếp sử dụng ổn định. Do đó phần tài sản trên đất là của anh K và anh D. Phần đất chia cho anh C vẫn đang để không chưa có xây dựng gì. Năm 2020 ông Cần chết không để lại di chúc, chưa kịp phân chia cụ thể quyền sử dụng đất cho các con.

Nay bà H là vợ hai của ông Cần đề nghị phân chia di sản thừa kế của ông Cần để lại theo bản di chúc. Anh H1 và chị C1 không nhất trí. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Cần và bà Hồng theo pháp luật.

Trong quá trình bà H và ông Cần sinh sống, bà H có sinh thêm một người con là Trần Thu Th sinh ngày 11 tháng 5 năm 2018 nhưng không phải là con cùng huyết thống của ông Cần.

Trong trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của ông Cần và bà Hồng theo quy định của pháp luật thì đề nghị: phần di sản thừa kế của bà Hồng chia đều cho 5 người con là anh H1, anh C, anh K, anh D và chị C1. Phần di sản thừa kế của ông Cần chia theo pháp luật làm 6 kỷ phần, gồm 5 anh em và bà H. Chị Th không phải là con của ông Cần nên không được chia thừa kế tài sản.

Phần thẩm định giá, giá trị tài sản anh chị không có ý kiến gì. Đối với phần đất ở của ông Cần và tài sản gắn liền với đất đề nghị Tòa án thanh lý giúp, còn phần đất vườn, đất ao các anh giữ lại. Đất nông nghiệp của ông Cần, bà Hồng được chia cùng với các con, hiện anh em đang canh tác và trồng cấy.

Người làm chứng là ông Đỗ Văn S trình bày: ông S là hàng xóm của ông Cần, bà H. Sáng ngày 26/9/2019, bà H điện thoại nhờ ông làm chứng việc ông Cần lập di chúc. Khi sang nhà bà H, ông Cần thì ông thấy có ông Kh, ông Ch ở đó. Bà H, ông Cần là người đưa bản di chúc đánh máy sẵn cho ông đọc, ai là người đánh máy thì ông không biết. Ông S đọc qua bản di chúc và có nhớ việc ông Cần chia đất cho các con, cụ thể: cho anh K phần đất giáp nhà ông Xuyền,

sau đó đến anh D, mỗi người 10m mặt đường; phần của anh C khoảng 8-9m phần đất có sân giáp nhà cấp 4 của ông Cần, bà H đang ở; nhà cấp 4 và phần đất còn lại giáp nhà ông Tuyến (con trai ông Tấn) để cho bà H, chị Th. Khi đọc xong di chúc thì lần lượt ông Ch, ông Kh rồi đến ông ký vào bản di chúc phía bên người làm chứng, sau đó ông Cần trực tiếp ký vào phần người lập di chúc trước mặt 03 người làm chứng và ký Trần Cần. Thời điểm lập di chúc ông Cần sức khỏe bình thường, tỉnh táo. Khi ông ký vào bản di chúc thì lúc đó đại diện UBND xã T chưa có xác nhận chứng thực.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Kh trình bày: ông Kh không có mối quan hệ họ hàng hay bạn bè gì với ông Cần, bà H. Thời điểm đó ông đang giữ chức vụ Bí thư chi bộ xóm, kiêm trưởng ban công tác mặt trận của xóm. Sáng ngày 26/9/2019, bà H có gọi điện mời ông đến nhà để ký làm chứng giúp vào bản di chúc của ông Cần lập. Khi ông Kh đến thì chỉ có vợ chồng bà H, ông Cần ở đó; sau đó ông Ch, ông S cũng đến và cả 03 đều ký vào bản di chúc. Ông Kh không quan tâm nội dung di chúc vì nghĩ đó là việc riêng của gia đình bà H, ông Cần. Ông không đọc và cũng không ai đọc cho mọi người nghe. Bản di chúc đã được đánh máy sẵn và đã có chữ ký của ông Cần. Sau đó ông Kh, ông S, ông Ch ký vào bên người làm chứng và chưa có chữ ký xác nhận, chứng thực của UBND xã T. Thời điểm lập di chúc ông Cần khỏe mạnh, tỉnh táo bình thường. Do đó ông Kh không hỏi gì ông Cần về nội dung di chúc.

Người làm chứng ông Trần Xuân Ch trình bày: ông là Trưởng xóm B, xã T và không có quan hệ họ hàng gì với ông Cần, bà H. Sáng ngày 26/9/2019, bà H có gọi điện nhờ ông sang làm chứng vào bản di chúc của ông Cần. Khi đến nhà bà H thì ông đã thấy ông Kh ở đó. Bản di chúc đã được đánh máy sẵn, ông không biết ai là người đánh máy. Lúc đó ông Ch bận công việc nên chỉ ký vào bản di chúc mà không đọc nội dung bản di chúc. Ông không nhớ là ông Cần đã ký vào bản di chúc chưa. Thời điểm đó ông Cần sức khỏe bình thường, tỉnh táo.

Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án:

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/8/1995 do ông Trần Văn Cần ký chủ sử dụng đất.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L245777 ngày 03 tháng 8 năm 1998 thể hiện thửa đất số 57 tờ bản đồ số 34, diện tích 1710m^2 gồm 325m^2 đất ở lâu dài, 805m^2 đất vườn (215m^2 lâu dài, 590m^2 có thời hạn đến tháng 12/2013) và 580m^2 đất ao lâu dài, chủ sử dụng đất là ông Trần Văn Cần.

- Di chúc của ông Trần Văn Cần lập ngày 26 tháng 9 năm 2019.

- Kết luận giám định số 73/KL-KTHS ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Viện kH học hình sự, Bộ công an xác định chữ viết, chữ ký ở mục "Người lập di chúc" trong 04 bản di chúc lập ngày 26/9/2019 là chữ viết, chữ ký của ông Trần Văn Cần.

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 có diện tích thực tế là 1696,3m^2; trong đó: đất ở 325m^2 x 2.430.000đ/m^2 = 789.750.000 đồng; đất vườn 805m^2 x 105.000đ/m^2 = 84.525.000 đồng; đất ao 566,3m^2 x 100.000đ/m^2 = 56.630.000 đồng; tổng giá trị 930.905.000 đồng. Tài sản trên phần đất bà H và anh C đang quản lý sử dụng (nhà cấp bốn đã cũ, bể nước, chuồng trại và cây cối ...) có giá trị là 187.183.000 đồng.

- Biên bản làm việc ngày 01 tháng 8 năm 2022 UBND xã T xác định diện tích thực tế của thửa đất số 57 thiếu 13,7m^2 là diện tích đất ao các đương sự đã bỏ ra để mở rộng đường trước khung thổ.

- Biên bản làm việc ngày 01 tháng 8 năm 2022 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Kim Sơn xác định diện tích thực tế của thửa đất số 57 thiếu 13,7m^2 là do quá trình sử dụng có sự biến động do các đương sự đã bỏ ra một phần đất ao để mở rộng đường trước khung thổ.

Tại Bản án sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Cần theo bản di chúc lập ngày 26 tháng 9 năm 2019 đối với diện tích đất theo hiện trạng sử dụng 1.696,3m^2, trong đó có 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 565,5m^2 đất ao tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính năm 1997 nay là thửa đất số 67, tơ bản đồ số 35 lập năm 2017. Bản đồ địa chính xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn Cần có giá trị quyền sử dụng đất là 931.575.000đ. Công nhận nội dung di chúc có hiệu L một phần.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn C, anh Trần Thiện H1, anh Trần Văn D, anh Trần Văn K, chị Trần Thị C1 về việc chia di sản thừa kế của bà Hồng theo quy định của pháp luật.

2. Phân chia di sản thừa kế như sau:

2.1. Chia và giao cho bà Trần Thị H và cháu Trần Thu Th quyền sử dụng đất theo hiện trạng là 725,0m^2 trong đó có 238,1m^2 đất ở và 245,8m^2 đất ao, 241,1m^2 đất vườn tại thửa đất số thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 bản đồ địa

chính lập năm 1997, nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính 2017 Bản đồ địa chính xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 245777 ngày 03 tháng 8 năm 1998 mang tên ông Trần Văn Cần. Địa chỉ thửa đất tại xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Thửa đất có chiều cạnh kích thước cụ thể như sau: phía Đông giáp với đường xóm có chiều dài 19,72m; phía Tây giáp với đất của Ủy ban xã T, đất bà Lành có chiều dài 15,92m + 2,74m; phía Nam giáp phần đất chia và giao cho anh Trần Văn C sử dụng dài 12,17m + 12,40m+ 13,68m; phía Bắc giáp với đất ông Tấn được ngăn cách bằng tường bao nhà bà H, ông Cần dài 12,20m + 12,51m + 12,26m. Giá trị quyền sử dụng đất giao cho bà H và cháu Th quyền sử dụng là 628.478.000đ (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo ký hiệu S1).

2.2. Giao cho bà Trần Thị H và cháu Trần Thu Th quyền sở hữu các tài sản gắn liền với phần đất giao cho bà H quyền sử dụng bao gồm: nhà ở cấp bốn có giá trị 128.296.529đ; khu công trình phụ đã cũ có giá trị là 9.092.915đ; chuồng nuôi số 1 có giá trị 4.004.057đ; chuồng nuôi số 2 có giá trị là 2.141.675đ; chuồng nuôi số 3 có giá trị: 12.080.617đ; phần lán tôn giữa nhà cấp bốn với nhà kho có giá 7.281.798đ; 01 cây mít có giá 216.000đ; 01 cây bưởi có giá 100.000đ; 01 cây ổi có giá 25.000đ (hạng mục các tài sản nằm trên phần đất giao và chia cho bà H, cháu Th).

Giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giao cho bà Trần Thị H và cháu Th sở hữu là 163.238.591 (làm tròn là 163.239.000đ). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chia cho bà H là: 628.478.000đ + 163.239.000đ = 791.726.000đ.

2.3. Chia và giao cho anh Trần Văn C quyền sử dụng đất theo hiện trạng là 263,1m^2 trong đó có 86,9m^2 đất ở, 91,0m^2 đất vườn và 85,2m^2 đất ao tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính lập năm 1997, nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính 2017. Bản đồ địa chính xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 245777 ngày 03 tháng 8 năm 1998 mang tên ông Trần Văn Cần. Địa chỉ thửa đất tại xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có chiều cạnh kích thước cụ thể như sau: phía Đông giáp với đường xóm có chiều dài 7m; phía Tây giáp với đất của Ủy ban xã T, đất bà Lành có chiều dài 7,15m; phía Bắc giáp phần đất chia và giao cho bà Trần Thị H và cháu Trần Thị Thu Th sử dụng dài: 12,17m + 12,40m+ 13,68m; phía Nam giáp phần đất chia và giao cho anh Trần Văn D sử dụng dài 36,91m. Giá trị quyền sử dụng đất anh C được chia là 229.242.000đ.

2.4. Giao cho anh C quyền sử dụng một phần hạng mục nhà kho trị giá 12.236.508đ; bể nước có giá trị 2.515.627đ; sân bê tông có giá trị 5.425.073đ; kè bờ ao có giá 2.587.069đ; 04 cây cau trị giá 560.000đ (hạng mục các tài sản nằm trên phần đất giao và chia cho anh C).

Giá trị các tài sản gắn liền với đất chia cho anh C là 23.324.000đ (đã làm tròn). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh C được chia là: 229.242.000đ + 23.324.000đ = 252.566.000đ (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo ký hiệu S2).

2.5. Chia và giao cho anh Trần Văn D quyền sử dụng đất theo hiện trạng là 359,6m^2, trong đó có 121,6m^2 đất ao, 238,0m^2 đất vườn tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính lập năm 1997, nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính 2017. Bản đồ địa chính xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 245777 ngày 03 tháng 8 năm 1998 mang tên ông Trần Văn Cần. Địa chỉ thửa đất tại xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có chiều cạnh kích thước cụ thể như sau: phía Đông giáp với đường xóm có chiều dài 10m; phía Tây giáp với đất đất bà Lành có chiều dài 10,18m; phía Bắc giáp phần đất chia và giao cho anh Trần Văn C sử dụng dài 36,91m; phía Nam giáp với phần đất chia và giao cho anh Trần Văn K dài 35,01m. Tổng giá trị quyền sử dụng đất anh D được chia là 37.150.000đ.

Anh D được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất giao cho anh quyền sử dụng bao gồm: 01 nhà hai tầng diện tích 78,2m^2 xây dựng năm 2013, phần sân giáp đất anh K có diện tích 16,8m^2 (hạng mục các tài sản nằm trên phần đất giao và chia cho anh D đồng thời thuộc quyền sở hữu của anh D, có sơ đồ hiện trạng kèm theo ký hiệu S3).

2.6. Chia và giao cho anh Trần Văn K quyền sử dụng đất theo hiện trạng là 348,6m^2 trong đó có 121,6m^2 đất ao, 227,0m^2 đất vườn tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính lập năm 1997, nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính 2017. Bản đồ địa chính xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 245777 ngày 03 tháng 8 năm 1998 mang tên ông Trần Văn Cần. Địa chỉ thửa đất tại xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có chiều cạnh kích thước cụ thể như sau: phía Đông giáp với đường xóm có chiều dài 10m; phía Tây giáp với đất bà Lành có chiều dài 10,01m; phía Bắc giáp phần đất chia và giao cho anh Trần Văn D sử dụng dài 35,01m; phía Nam giáp với phần đất nhà ông Xuyền được ngăn cách

bởi tường bao nhà anh K dài 34,71m. Tổng giá trị quyền sử dụng đất anh K được chia là 35.995.000đ.

Anh K được sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất giao cho anh quyền sử dụng do anh trực tiếp xây dựng bao gồm: 01 nhà diện tích 48,1m^2 xây dựng năm 2016 (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo ký hiệu S4).

2.7 Bà Trần Thị H phải thanh toán giá trị bằng tiền cho anh Trần Thiện H1 là 93.229.000đ, cho chị Trần Thị C1 là 93.229.000đ, cho anh Trần Văn K là 93.229.000đ, cho anh Trần Văn D là 93.229.000đ. Đây là các kỷ phần anh D, anh H1, chị C1, anh K được hưởng của bà Hồng mà ông Trần Văn Cần đã định đoạt phân chia vượt quá.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Trần Thị H cùng cháu Trần Thu Th, anh Trần Văn D, anh Trần Văn C và anh Trần Văn K có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại GCNQSDĐ theo diện tích mà mình được chia và giao quyền sử dụng.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị H phải nộp 20.752.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước. Được trừ vào 2.315.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Bà Trần Thị H còn phải nộp 18.437.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Chị Trần Thị C1 và anh Trần Thiện H1 mỗi người phải nộp 4.661.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Anh Trần Văn C phải nộp 12.628.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Anh Trần Văn D phải nộp 6.519.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Anh Trần Văn K phải nộp 6.461.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo; quyền thỏa thuận, yêu cầu, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Tại Đơn kháng cáo ngày 26/9/2022 anh Trần Văn C là bị đơn; anh Trần Thiện H1, anh Trần Văn K, chị Trần Thị C1, anh Trần Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn.

Lý do: không thống nhất nội dung quyết định của bản án, Thẩm phán không làm rõ những tình tiết gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những sau đây:

Thứ nhất: diện tích 1715,8m^2 đất cấp năm 1997, tại thời điểm này theo quy định của Luật đất đai, đất được giao cho hộ gia đình, để ở và canh tác. Các thành viên trong hộ gia đình có quyền sử dụng ngang nhau, tức là bố mẹ và 05 anh em ông C được chia theo tỷ lệ bằng nhau, ông Cần là chủ hộ được ủy quyền đứng tên trong GCNQSDĐ. Thế nhưng Thẩm phán chưa làm rõ là cấp cho hộ gia đình hay cá nhân mà đã dựa vào di chúc để chia thừa kế cho bà H được sử dụng gần 700m^2 đất các loại và toàn quyền sở hữu nhà là trái quy định của pháp luật.

Thứ hai: bản di chúc của ông Cần được bà H làm chứng cứ yêu cầu chia thừa kế không đầy đủ, thiếu tờ, chưa làm rõ bản di chúc có mấy trang, không đóng dấu giáp lai, không có chữ ký nháy của ông Cần trên từng trang mà chỉ có chữ ký của ông Cần ở trang cuối nên không chứng minh được toàn bộ nội dung trong bản di chúc là ý chí của ông Cần hay không.

Thứ ba: về ngôi nhà, nhà đã hư hỏng, xuống cấp, bể nước không dùng được nhưng Tòa án định giá quá cao. Nguyện vọng của 05 anh em anh C muốn nhận lại ngôi nhà và thanh toán tiền cho bà H giá trị ½ ngôi nhà.

Thứ tư: Thẩm phán không làm rõ giấy đăng ký kết hôn giữa ông Cần và bà H có đúng quy định không khi trên giấy đăng ký kết hôn không có chữ ký của bà H.

Thứ 5: giấy xác nhận ADN chứng minh chị Th không phải là con ruột của ông Cần nhưng Thẩm phán bác kết quả ADN và cho rằng không liên quan là không thỏa đáng, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh em anh C.

Với những lý do trên, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét lại toàn bộ chứng cứ để xét xử lại vụ án phân chia di sản thừa kế đúng quy định.

Trong quá trình giải quyết phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã tiến hành thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ sau đây:

- Biên bản đối chất ngày 10/5/2023, đối chất giữa nguyên đơn là bà Trần Thị H với người làm chứng là ông Trần Xuân Ch, ông Nguyễn Văn Kh, ông Đỗ Văn S và ông Trần Văn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã xác định:

Nội dung Bản di chúc ngày 26/9/2019 do Ủy ban nhân dân xã T soạn Th và đánh máy theo lời trình bày của ông Cần. Cụ thể: chiều ngày 25/9/2019, ông Cần và bà H đến Ủy ban nhân dân xã T gặp Lãnh đạo Ủy ban đề nghị được lập di chúc có chứng thực của Ủy ban. Sau khi kiểm tra giấy tờ tùy thân là Chứng minh nhân dân của ông Cần và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Cần, ông Trần Văn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã đánh máy bản di chúc theo lời trình bày của ông Cần. Sau khi hoàn thiện nội dung bản di chúc, ông L đã đọc lại và đưa cho ông Cần xem, ông Cần đã nhất trí với nội dung bản Th. Nhưng ông Cần cung cấp thông tin và đề nghị được đưa tên ông Trần Xuân Ch, ông Nguyễn Văn Kh, ông Đỗ Văn S vào với tư cách là người làm chứng. Sau khi soạn Th xong, do đã quá giờ làm việc buổi chiều, không có con dấu nên ông L đã sửa lại ngày lập di chúc là ngày hôm sau (26/9/2019) in ra 04 bản, mỗi bản đều có 03 tờ, 04 trang đưa cho ông Cần cầm về để xem lại nội dung và hẹn ông Cần đến sáng ngày hôm sau đến ký vào bản di chúc và làm thủ tục chứng thực. Ông L có dặn ông Cần nếu muốn có người làm chứng thì mời những người có làm chứng đến trụ sở Ủy ban cùng ký.

Buổi sáng ngày 26/9/2019, chỉ có ông Cần và bà H đến trụ sở Ủy ban, ông L đã hỏi ông Cần có sửa đổi hay thay đổi về nội dung bản di chúc đã trình bày chiều hôm trước hay không, ông Cần không có thay đổi gì. Ông L đã kiểm tra lại nội dung 04 bản di chúc thấy đã có chữ ký của người làm chứng và đưa cho ông Cần xem lại, ông Cần nhất trí và đã tự nguyện ký vào 04 bản di chúc trước sự chứng kiến của ông L. Sau đó, ông L đã làm thủ tục chứng thực ký vào 04 bản di chúc của ông Cần, đóng dấu, giao cho ông Cần 03 bản, còn 01 bản lưu tại Ủy ban xã. Khi ký vào bản di chúc ông Cần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt và không bị lừa dối, ép buộc, đe dọa, cưỡng ép.

Do thời gian đã lâu nên ông L nhớ nhầm ngày chứng thực nên đã trình bày trong Biên bản làm việc ngày 01/8/2022 với Tòa án là chứng thực vào buổi chiều ngày 26/9/2019. Thực tế, chiều ngày 25/9/2019 là ngày ông Cần đến Ủy ban đề nghị được lập di chúc nhưng đến sáng ngày hôm sau mới đến ký vào bản di chúc và làm thủ tục chứng thực.

Do thời gian đã lâu nên ông Kh, ông S không nhớ chính xác nên trước đó đã khai với Tòa án là chứng kiến ông Cần ký vào bản di chúc tại nhà. Thực tế

sáng ngày 26/9/2019 ông Cần, bà H có mời các ông sang nhà, khi các ông sang thì ông Cần có trình bày về việc lập di chúc để lại tài sản cho bà H và các con, sau đó nhờ các ông đến Ủy ban cùng ký làm chứng vào bản di chúc nhưng các ông bận không đi được. Ông Cần đã đưa 04 bản di chúc nhờ các ông ký, do là người quen biết, hàng xóm láng giềng nên các ông đã ký vào các bản di chúc do ông Cần đưa và không nhớ là lúc đó đã có chữ ký của ông Cần và xác nhận của Ủy ban xã hay chưa. Thời điểm lập bản di chúc ông Cần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt và ông Ch, ông Kh, ông S nghĩ ông Cần tự nguyện lập di chúc.

- Tại Biên bản xác minh ngày 05/5/2023 Ủy ban nhân dân xã Thượng Kiệm xác định tại quyển sổ đăng ký kết hôn số 03, số thứ tự số 49 thể hiện ngày 21/10/2005 ông Trần Văn Cần và bà Trần Thị H có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thượng Kiệm; ông Cần và bà H đã ký vào sổ đăng ký kết hôn (sổ gốc) và UBND xã Thượng Kiêm đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông Cần, bà H (kèm theo là bản sao trang 12 Sổ đăng ký kết hôn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn là bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đề nghị Tòa án giao cho bà H và chị Th được quyền sử dụng chung diện tích đất như bản án sơ thẩm đã quyết định, theo đúng vị trí mà bản di chúc ông Cần đã chia. Bà H nhận sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất giao cho bà H và chị Th, kể cả một số tài sản có một phần xây lấn sang phần đất chia cho anh C là bể nước, nhà kho, lán tôn (chuồng trại) và chịu trách nhiệm tháo dỡ phần tài sản xây dựng trên phần đất chia cho anh C. Bà H xin được hưởng một nửa giá trị ngôi nhà cấp 4 theo di chúc và tự nguyện thanh toán toàn bộ số tiền chênh lệch về tài sản trên đất với tổng số tiền như định giá, kể cả một số tài sản trên phần đất chia cho anh C.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông Cần, bà Hồng theo quy định của pháp luật và không chia di sản của ông Cần cho chi Th vì chị Th không cùng huyết thống với ông Cần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh C, anh H1,

anh K, anh D và chị C1, sửa bản án sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Kim Sơn theo hướng:

- Xác định lại giá trị di sản thừa kế của ông Cần và bà Hồng là 1.110.806.202 đồng; xác định lại giá trị 01 kỷ phần thừa kế mà các đồng thừa kế của bà Hồng là ông Cần, anh H1, anh K, anh D, anh C và chị C1 mỗi người được hưởng 92.567.183 đồng. Đồng thời xác định lại phần thừa kế theo di chúc mà các đồng thừa kế của ông Cần là anh K, anh D, anh C, bà H và cháu Th được hưởng; chia thừa kế phần tài sản trên đất theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Cần là anh H1, anh K, anh D, anh C, chị C1, bà H và cháu Th.

- Về quyền sử dụng đất: giao cho các đương sự quản lý, sử dụng phần đất theo hiện trạng các bên đang sử dụng như bản án sơ thẩm đã giao.

- Về tài sản và các công trình trên đất: giao cho anh C, bà H được sở hữu, sử dụng các tài sản và công trình trên phần đất được giao. Riêng bà H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà kho, bể nước và lán tôn (chuồng trại) do anh D xây dựng. Buộc bà H tháo dỡ phần nhà nhà kho, bể nước, lán tôn nằm trên diện tích đất giao cho anh C.

Công nhận sự tự nguyện của bà H thanh toán toàn bộ giá trị nhà và công trình trên đất là di sản thừa kế của ông Cần, bà Hồng (trừ phần nhà cấp 4 bà H được ông Cần chia thừa kế theo di chúc) cho các đồng thừa kế khác.

Buộc bà H thanh toán cho anh D giá trị lán tôn (chuồng trại); đương sự nào được giao phần tài sản nhiều hơn phần di sản mà mình được hưởng phải thanh toán chênh lệch tài sản cho đương sự khác.

- Xác định lại án phí sơ thẩm: buộc bà H, anh C, anh H1, anh K, anh D và chị C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần di sản mình được hưởng. Bà H phải chịu cả phần án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản mà cháu Th được hưởng, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí phúc thẩm: anh C, anh H1, anh K, anh D và chị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Anh Trần Văn C, anh Trần Thiện H1, anh Trần Văn K, anh Trần Văn D, chị Trần Thị C1 đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Trong đơn kháng cáo, anh C, anh H1, anh K, anh D và chị C1 xác định *diện tích 1.715,8m^2 đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 cấp năm 1997 là cấp cho hộ gia đình. Các thành viên trong hộ gia đình gồm ông Cần, bà Hồng và 05 anh em anh C được chia theo tỷ lệ bằng nhau, ông Cần là chủ hộ được ủy quyền đứng tên trong GCNQSDĐ*. Người kháng cáo xác định diện tích thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 cấp cho hộ gia đình và các thành viên trong gia đình đã ủy quyền cho ông Cần đứng tên trong GCNQSDĐ nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh và không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận.

Trong GCNQSDĐ đứng tên ông Cần có 590m^2 đất ao thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013. Tại Văn bản số 65/UBND ngày 19/7/2022 UBND xã T xác định, năm 1993 ông Cần, bà Hồng được chia đất nông nghiệp (đất 313) mỗi khẩu 542m^2, chia chung với các con; 1710m^2 đất tại thửa đất số 57 trong GCNQSDĐ đứng tên ông Cần là cấp cho ông Cần, bà Hồng. Như vậy theo xác định của UBND xã T thì tiêu Ch đất nông nghiệp ông Cần và bà Hồng được chia là 1.084m^2, trong trường hợp có bị quy đổi đối trừ diện tích 590m^2 đất ao (thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013) tại thửa đất số 57 thì cũng chỉ bị khấu trừ vào tiêu Ch của ông Cần, bà Hồng chứ không thể khấu trừ vào tiêu Ch của các con của ông bà; vì diện tích đất ao nêu trên (590m^2) ít hơn tiêu Ch đất ông Cần, bà Hồng được chia (1.084m^2). Do đó, Ủy ban nhân dân xã T xác định 1710m^2 đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 trong GCNQSDĐ đứng tên ông Cần là cấp cho ông Cần, bà Hồng là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh C, anh H1, anh K, chị C1, anh D đều khai và thừa nhận: năm 1979 vợ chồng ông Cần, bà Hồng đã tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng 1710m^2 đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34; diện tích đất nêu trên và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 cùng khu công trình phụ là di sản của ông Cần, bà Hồng. Sự thừa nhận của anh C, anh H1, anh K, anh D và chị C1 phù hợp với lời khai của nguyên đơn là bà H và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/8/1995 do ông Trần Văn Cần ký chủ sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 245777 ngày 03/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Sơn cấp cho ông Trần Văn Cần, hồ sơ địa chính của thửa đất qua các thời K là những

tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Đủ căn cứ xác định diện tích 1710m^2 đất gồm 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn và 580m^2 đất ao tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn Cần, bà Nguyễn Thị Hồng. Khi còn sống, ông Cần và bà Hồng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng, sở hữu tài sản cho ai. Sau khi bà Hồng, ông Cần chết thì toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất trở thành di sản thừa kế của bà Hồng và ông Cần.

Trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, chứng thư thẩm định giá và ý kiến xác định của UBND xã T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Kim Sơn thể hiện trong Biên bản làm việc ngày 01 tháng 8 năm 2022, thì diện tích thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 bị thiếu 13,7m^2 là do quá trình sử dụng các đương sự đã bỏ ra một phần đất ao để mở rộng đường trước khung thổ. Diện tích đất thực tế còn lại 1696,3m^2; trong đó: đất ở 325m^2 x 2.430.000đ/m^2 = 789.750.000 đồng; đất vườn 805m^2 x 105.000đ/m^2 = 84.525.000 đồng; đất ao 566,3m^2 x 100.000đ/m^2 = 56.630.000 đồng. Tổng giá trị 930.905.000 đồng.

Tài sản trên phần đất bà H và anh C đang quản lý sử dụng có ngôi nhà cấp 4 và khu công trình phụ, cây cối có tổng giá trị 187.183.000 đồng. Trong đó có lán tôn (chuồng trại) do anh D làm giá trị 7.281.798 đồng; những tài sản còn lại do ông Cần, bà Hồng làm có giá trị 179.901.202 đồng.

Tổng giá trị di sản (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) của ông Cần và bà Hồng là 1.110.806.202 đồng. Theo quy định tại Điều 33, Điều 66 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì tài sản chung của ông Cần, bà Hồng được chia đôi, giá trị di sản của ông Cần là 555.403.101 đồng và của bà Hồng là 555.403.101 đồng.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế và người thừa kế của bà Hồng, ông Cần:

[2.2.1] Thời điểm mở thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng là ngày 29/5/2001. Các đương sự đều thừa nhận, ông Cần, bà Hồng là vợ chồng và sinh được 05 người con là anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D; đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ Điều 613, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, tại thời điểm mở thừa kế những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Hồng gồm có ông Cần, anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D.

[2.2.2] Thời điểm mở thừa kế của ông Trần Văn Cần là ngày 25/01/2020. Như đã nhận định ở trên, anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D là con của ông Cần và bà Hồng. Căn cứ Điều 613, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, anh

H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cần.

Đối với bà Trần Thị H: trên cơ sở ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thượng Kiệm và tài liệu kèm theo là Sổ đăng ký kết hôn số 03 năm 2005 (trang 12, số thứ tự 49) thì ông Trần Văn Cần và bà Trần Thị H đã làm thủ tục đăng ký kết hôn ngày 21/10/2005. Ông bà đã ký vào Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Thượng Kiệm và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn cấp cho ông Cần, bà H được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thượng Kiệm ký và đóng dấu, có chữ ký của ông Cần, không có chữ ký của bà H. Tuy nhiên, bà H và ông Cần đã cùng ký vào Sổ đăng ký kết hôn, sau đó về chung sống với nhau cho đến khi ông Cần chết; do đó hôn nhân của ông Cần và bà H là hợp pháp. Căn cứ Điều 613, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 bà H là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cần.

Đối với chị Trần Thu Th (bản án sơ thẩm ghi Trần Thị Thu Th là không đúng với giấy khai sinh và sổ hộ khẩu của chị Th): trong quá trình giải quyết vụ án, anh K và chị C1 giao nộp Kết luận giám định ADN số 72/052021 ngày 27/5/2021 của Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ ghen Viện công nghệ sinh học, xác định chị Th và chị C1 không có mối quan hệ huyết thống. Xét thấy, việc giám định ghen của chị Th là do cá nhân anh K tự thu thập mẫu, cung cấp thông tin và đề nghị cơ quan giám định thực hiện việc giám định, không theo trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên kết luận giám định nêu trên không có giá trị pháp lý.

Trong giấy khai sinh ghi chị Trần Thu Th sinh ngày 11/5/2018, mẹ là bà Trần Thị H, cha là ông Trần Văn Cần. Như vậy, chị Th sinh ra trong thời K hôn nhân của bà H và ông Cần. Căn cứ Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình, chị Th là con chung của ông Cần và bà H. Không có tài liệu nào xác định ông Cần không thừa nhận chị Th là con và cho đến nay chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền xác định chị Th không phải là con của ông Cần. Căn cứ Điều 613, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 chị Th là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cần.

[2.3] Đối với Di chúc ngày 26/9/2019 của ông Cần lập có nội dung: ông Cần có tài sản là 1710m^2 đất gồm 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn, 580m^2 đất ao tại thửa số 57, tờ bản đồ số 34; địa chỉ xóm B, xã T và tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 diện tích 60m^2; các tài sản khác gồm 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ chè bằng gỗ, 01 ti vi 32 inh, 01 tủ lạnh và một số đồ gia dụng, vật dụng khác.

Ông cần lập di chúc định đoạt tài sản như sau:

+ Chia cho anh Trần Văn K 10m đất chiều ngang tính từ Tây sang Đông và chạy dài hết khung thổ (giáp đất bố con ông Xuyền, Xuyến).

+ Chia cho anh Trần Văn D 10m đất chiều ngang tiếp giáp với đất chia cho anh K tính từ Tây sang Đông và chạy dài hết khung thổ.

+ Chia cho anh Trần Văn C 7m đất chiều ngang tiếp giáp với phần đất chia cho anh D tính từ Tây sang Đông và kéo dài hết khung thổ.

+ Chia cho bà H giáp đất chia cho anh C từ phái Tây sang phía Đông đến hết móng nhà đang ở (móng nhà phái sau) và chạy dài hết khung thổ. Ngoài ra, bà H còn được hưởng toàn bộ căn nhà cấp 4 diện tích 60m^2; các tài sản khác gồm 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ chè bằng gỗ, 01 ti vi 32inh, 01 tủ lạnh và một số đồ gia dụng, vật dụng khác.

+ Phần đất còn lại tính từ móng nhà phía sau đến hết đất giáp với đất của ông Tuyền (con ông Tấn) chia cho con gái là chị Trần Thu Th sinh ngày 11/5/2018. Vợ ông Cần là bà H có trách nhiệm trông coi, quản lý phần tài sản của ông Cần để lại cho chị Th đến khi chị Th thành niên và không được mua bán cho người khác.

+ Bản di chúc này thay thế bản di chúc ông Cần lập ngày 19/8/2016 được chứng thực ngày 22/8/2016.

Bản di chúc có 3 người làm chứng là ông Trần Xuân Ch, ông Đỗ Văn S và ông Nguyễn Văn Kh ký tên và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T. Di chúc được lập thành 4 bản, bà H được ông Cần giao giữ 3 bản, 01 bản lưu tại Ủy ban nhân dân xã T.

Trên cơ sở Biên bản đối chất ngày 10/5/2023, đối chất giữa nguyên đơn là bà Trần Thị H với người làm chứng là ông Trần Xuân Ch, ông Nguyễn Văn Kh, ông Đỗ Văn S và ông Trần Văn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đủ căn cứ đã xác định: Bản di chúc ngày 26/9/2019 do Ủy ban nhân dân xã T soạn Th và đánh máy theo lời trình bày của ông Cần. Ông Cần nhất trí và đã tự nguyện ký vào bản di chúc trước sự chứng kiến của ông L là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. Thời điểm lập di chúc ông Cần minh mẫn, sáng suốt và không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Bản di chúc của ông Cần có 03 tờ, 04 trang, ông Cần đã ký ở trang cuối phần người lập di chúc. Bản di chúc có dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân xã T, nội dung các bản di chúc do bà H giao nộp hoàn toàn phù hợp với nội dung bản di chúc do Ủy ban lưu giữ, chữ ký trong 04 bản di chúc đã được giám định là chữa ký của ông Cần. Do đó có thể xác định nội dung nêu

trong di chúc là ý chí của ông Cần. Căn cứ khoản 3 Điều 628, Điều 635, Điều 636 thì hình thức của bản di chúc phù hợp với quy đinh của pháp luật.

Về nội dung của bản di chúc, diện tích thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 và một số tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Cần và bà Hồng, chưa được phân chia. Việc ông Cần tự mình định đoạt toàn bộ khối tài sản chung, trong đó có phần di sản của bà Hồng là vượt quá phạm vi quyền về tài sản của ông Cần. Phần di sản của bà Hồng mà ông Cần đã định đoạt trong di chúc là không hợp pháp, không phát sinh hiệu L pháp luật. Bản án sơ thẩm đã chia phần di sản thừa kế của ông Cần có trong khối tài sản chung vợ chồng theo di chúc lập ngày 26/9/2019 và chia phần di sản của ông Cần không được định đoạt trong di chúc theo pháp luật là có căn cứ.

Trong vụ án này, bà H không phải là người thừa kế của bà Hồng. Tuy nhiên, bà H yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Cần nằm trong khối tài sản chung của ông Cần, bà Hồng và kỷ phần thừa kế ông Cần được hưởng của bà Hồng cũng là di sản của ông Cần. Để giải quyết triệt để yêu cầu khởi kiện của bà H thì việc xem xét chia di sản thừa kế của bà Hồng trong khối tài sản chung là cần thiết và phù hợp với đề nghị của anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D.

Anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D đều thừa nhận bà Hồng chết năm 2001 và không để lại di chúc. Căn cứ Điều 613, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, bản án sơ thẩm đã chia di sản của bà Hồng trong khối tài sản chung vợ chồng theo pháp luật cho những người thừa kế là ông Cần, anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D là có căn cứ.

Tuy nhiên, khi phân chia di sản là quyền sử dụng đất, bản án sơ thẩm đã chia cho các đương sự diện tích đất vườn không đúng với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia diện tích đất ao không đúng với diện tích thực tế. Không xác định rõ giá trị di sản của ông Cần và giá trị di sản của bà Hồng từ đó không tính được giá trị kỷ phần thừa kế mà những người thừa kế được hưởng, dẫn đến phân chia không công bằng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Ranh giới đất chia cho bà Hồng, chị Th và anh C sử dụng cắt vào giữa nhà kho, bể nước và lán tôn (tài sản nằm trên hai phần đất) nhưng bản án sơ thẩm vẫn giao nhà kho, lán tôn (chuồng trại) cho bà Hồng, giao bể nước cho anh C sở hữu là không đảm bảo quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của đương sự được giao và không thể thi hành án được. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh C, anh H1, anh K, chị C1, anh D sửa Bản án sơ

thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn như sau:

[2.4] Về việc phân chia di sản của ông Cần, bà Hồng là quyền sử dụng thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 và tài sản trên đất tại địa chỉ: xóm B, xã T.

Bà Hồng chết không để lại di chúc. Ngày 26/9/2019 ông Cần có lập di chúc, tuy bản di chúc của ông Cần không có hiệu L toàn bộ nhưng nội dung đã thể hiện ý nguyện của ông Cần. Trên thực tế thì anh K, anh D, anh C và mẹ con bà H đang quản lý sử dụng đất đúng như nội dung bản di chúc của ông Cần. Anh K và anh D đã xây nhà kiên cố. Tôn trọng ý nguyện của ông Cần và đảm bảo cho việc sử dụng đất ổn định của các đương sự, phân chia quyền sử dụng đất như sau:

- Giao cho bà H và chị Th được quyền sử dụng chung 725m^2 đất gồm 238,1m^2 đất ở, 243m^2 đất vườn, 243,9m^2 đất ao; tổng giá trị 628.488.000 đồng. Vị trí, kích thước: phía Đông giáp đường xóm dài 19,72m; phía Tây giáp với đất của Ủy ban xã T, đất của bà Lành dài 15,92m + 2,73m; phía Nam giáp phần đất giao cho anh C dài 38,25m; phía Bắc giáp với đất của ông Tấn được ngăn cách bằng tường bao nhà bà H, ông Cần dài 36,97m.

Bà H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia gồm: Nhà ở cấp bốn, Công trình phụ (đã cũ), Chuồng nuôi số 1 và cổng sắt gắn liền với chuồng chăn nuôi số 1, Chuồng nuôi số 2, Chuồng nuôi số 3, Tường bao, Nhà kho, Bể nước, Lán tôn (chuồng trại), 01 cây Mít, 01 cây Bưởi, 01 cây Ổi.

Bà H có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ phần công trình xây dựng trên phần đất chia cho anh C gồm một phần bể nước, một phần nhà kho, một phần lán tôn (chuồng trại) để trả lại đất cho anh C theo diện tích và ranh giới đất anh C được giao quyền sử dụng.

- Giao cho anh C được quyền sử dụng 263,1m^2 đất, gồm 86,9m^2 đất ở, 95m^2 đất vườn, 81,2m^2 đất ao; tổng giá trị 229.262.000 đồng. Vị trí, kích thước: phía Đông giáp đường xóm dài 7m; phía Tây giáp với đất của Ủy ban xã T, đất của bà Lành dài 7,15m; phía Bắc giáp phần đất giao cho bà H và chị Th dài 38,25m; phía Nam giáp phần đất giao cho anh D dài 36,91m.

Anh C được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất được giao gồm: Sân bê tông, Kè bờ ao, 04 cây Cau.

- Giao cho anh D được quyền sử dụng 359,6m^2 đất, gồm 239m^2 đất vườn, 120,6m^2 đất ao; tổng giá trị 37.155.000 đồng. Vị trí, kích thước: phía Đông giáp đường xóm dài 10m; phía Tây giáp đất của bà Lành dài 10,18m + 0,03m; phía

Bắc giáp phần đất giao cho anh C dài 36,91m; phía Nam giáp phần đất giao cho anh K dài 35,01m.

Tài sản trên phần đất giao cho anh D sử dụng là tài sản do gia đình anh D xây dựng, thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình anh D, không phải là di sản thừa kế và không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Giao cho anh K được quyền sử dụng 348,6m^2 đất, gồm 228m^2 đất vườn, 120,6m^2 đất ao; tổng giá trị 36.000.000 đồng. Vị trí, kích thước: phía Đông giáp đường xóm dài 10m; phía Tây giáp với đất của bà Lành dài 10,01m; phía Bắc giáp phần đất giao cho anh D dài 35,01m; phía Nam giáp với đất của ông Xuyền được ngăn cách bởi tường bao nhà anh K dài 34,71m.

Tài sản trên phần đất giao cho anh K sử dụng là tài sản do gia đình anh K xây dựng, thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình anh K, không phải là di sản thừa kế và không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.5] Phân chia giá trị di sản và nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản của những người được chia đất:

[2.5.1] Đối với bà H và chị Th: giá trị đất bà H và chị Th được giao quyền sử dụng 628.488.000 đồng. Trong đó phần của ông Cần là 314.244.000 đồng. Phần của bà Hồng 314.244.000 đồng chia thành 6 phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Cần, anh H1, anh K, anh D, chị C1, anh C mỗi người được hưởng 52.374.000 đồng.

Bà H và chị Th được hưởng di sản của ông Cần theo di chúc là 366.618.000 đồng (314.244.000 đồng + 52.374.000 = 366.618.000 đồng).

Bà H và chị Th phải thanh toán tiền chênh lệch là 261.870.000 đồng (628.488.000 đồng - 366.618.000 đồng = 261.870.000 đồng).

[2.5.2] Đối với anh C: giá trị đất anh C được giao quyền sử dụng là 229.262.000 đồng. Trong đó phần của ông Cần là 114.631.000 đồng. Phần của bà Hồng 114.631.000 đồng chia thành 6 phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Cần, anh H1, anh K, anh D, chị C1 và anh C mỗi người được hưởng 19.105.166 đồng.

Anh C được hưởng di sản của ông Cần theo di chúc là 133.736.166 đồng (114.631.000 đồng + 19.105.166 = 133.736.166 đồng).

Anh C phải thanh toán tiền chênh lệch là 95.525.834 đồng (229.262.000 đồng - 133.736.166 đồng = 95.525.834 đồng).

[2.5.3] Đối với anh D: giá trị đất anh D được giao quyền sử dụng là 37.155.000 đồng. Trong đó phần của ông Cần là 18.577.500 đồng. Phần của bà

Hồng 18.577.500 đồng chia thành 6 phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Cần, anh H1, anh K, anh D, chị C1 và anh C mỗi người được hưởng 3.096.250 đồng.

Tổng giá trị anh D được hưởng di sản của ông Cần theo di chúc là 21.673.750 đồng (18.577.500 đồng + 3.096.250 đồng = 21.673.750 đồng).

Anh D phải thanh toán tiền chênh lệch là 15.481.250 đồng (37.155.000 đồng - 21.673.750 đồng = 15.481.250 đồng).

[2.5.4] Đối với anh K: giá trị đất anh K được giao quyền sử dụng là 36.000.00 đồng. Trong đó phần của ông Cần là 18.000.000 đồng. Phần của bà Hồng 18.000.000 đồng chia thành 6 phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Cần, anh H1, anh K, anh D, chị C1 và anh C mỗi người được hưởng 3.000.000 đồng.

Tổng giá trị anh K được hưởng phần di sản của ông Cần theo di chúc là 21.000.000 đồng (18.000.000 đồng + 3.000.000 đồng = 21.000.000 đồng).

Anh K phải thanh toán tiền chênh lệch 15.481.250 đồng (36.000.000 đồng - 21.000.000 đồng = 15.000.000 đồng).

[2.6] Giá trị di sản của bà Hồng là quyền sử dụng đất được chia như sau: tổng giá trị thửa đất 930.905.000 đồng/2 = 465.452.500 đồng. Giá trị di sản của bà Hồng 465.452.500 đồng chia cho làm 6 phần, mỗi phần là 52.374.000 đồng. Ông Cần, anh H1, anh C, anh K, anh D, chị C1 mỗi người được hưởng 77.575.416 đồng (kỷ phần của ông Cần được hưởng của bà Hồng đã được tính toán chia theo di chúc của ông Cần).

[2.7] Nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị di sản là quyền sử dụng đất của các đương sự cụ thể như sau:

[2.7.1] Đối với anh C: anh C được hưởng được hưởng phần di sản của ông Cần theo di chúc 133.736.166 đồng, cộng với phần di sản được hưởng của bà Hồng 77.575.416 đồng = 211.311.582 đồng.

Anh C được giao quyền sử dụng đất có giá trị 229.262.000 đồng nên phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị di sản của ông Cần, bà Hồng là 17.950.418 đồng (229.262.000 đồng - 211.311.582 đồng = 17.950.418 đồng). Cụ thể anh C phải thanh toán cho chị C1 17.950.418 đồng.

[2.7.2] Đối với anh D: anh D được hưởng phần di sản của ông Cần theo di chúc là 21.673.750 đồng, cộng với phần di sản được hưởng của bà Hồng 77.575.416 đồng = 99.249.166 đồng.

Anh D được giao quyền sử dụng đất có giá trị 37.155.000 đồng nên còn được nhận tiền chênh lệch giá trị di sản của ông Cần, bà Hồng là 62.094.166 đồng (99.249.166 đồng - 37.155.000 đồng = 62.094.166 đồng).

[2.7.3] Đối với anh K: anh K được hưởng phần di sản của ông Cần theo di chúc là 21.000.000 đồng, cộng với phần di sản được hưởng của bà Hồng 77.575.416 đồng = 98.575.415 đồng.

Anh K được giao quyền sử dụng đất có giá trị 36.000.000 đồng nên còn được nhận tiền chênh lệch giá trị di sản của ông Cần, bà Hồng là 62.575.416 đồng (98.575.415 đồng - 36.000.000 đồng = 62.575.416 đồng).

[2.7.4] Đối với bà H (bà H là mẹ đẻ chị Th và là người đại diện theo pháp luật đồng thời là người giám hộ nên bà H phải chịu trách nhiệm thanh toán thay cho chị Th):

- Thanh toán cho anh H1 77.575.416 đồng.
- Thanh toán cho chi C1 59.624.888 đồng.
- Thanh toán cho anh K 62.575.416 đồng.
- Thanh toán cho anh D 62.094.166 đồng.

[2.8] Giá trị di sản của ông Cần, bà Hồng là tài sản gắn liền với đất được phân chia như sau:

Tổng giá trị toàn bộ tài sản trên phần đất bà H, anh C đang quản lý, sử dụng là 187.183.000 đồng. Trừ đi giá trị lán tôn (chuồng trại) do anh D làm 7.281.798 đồng, còn lại 179.901.202 đồng là giá trị di sản của ông Cần, bà Hồng. Trong đó:

Phần của bà Hồng là 50% = 89.950.601 đồng. Chia cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Cần, anh H1, anh C, anh K, anh D, chị C1 mỗi người được hưởng 14.991.766 đồng.

Phần của ông Cần là 104.942.367 đồng (giá trị của ông Cần 89.950.601 đồng + kỷ phần ông Cần được hưởng của bà Hồng 14.991.766 đồng = 104.942.367 đồng). Trong di chúc ông Cần đã để lại cho bà H được hưởng ngôi nhà cấp 4 có giá trị 128.296.529 đồng. Di chúc của ông Cần chỉ có hiệu L đối với phần tài sản của ông Cần; do đó bà H chỉ đươc hưởng theo di chúc một nửa giá trị ngôi nhà là 64.148.264 đồng (bà H chỉ nhận một nửa giá trị ngôi nhà theo di chúc). Phần di sản còn lại của ông Cần được chia theo pháp luật cụ thể như sau: 104.942.367 đồng - 64.148.264 đồng = 40.794.103 đồng, chia cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cần gồm bà H, anh H1, anh C, anh K, anh D, chị C1 và chị Th mỗi người được hưởng 5.827.729 đồng. *(giá trị tài sản trên*

đất bà H và chi Th được hưởng là 75.803.722 đồng, gồm theo di chúc 64.148.264 đồng, theo pháp luật 2 kỷ phần 11.655.458 đồng)

Bà H tự nguyện thanh toán toàn bộ giá trị di sản là tài sản gắn liền với đất, nên ghi nhận và buộc bà H phải thanh toán cho anh H1, anh C, anh K, chị C1, anh D mỗi người 20.819.495 đồng (14.991.766 đồng + 5.827.729 đồng = 20.819.495 đồng).

[2.9] Tổng số tiền các đương sự phải thanh toán [2.7] + [2.8]:

[2.9.1] Bà H phải thanh toán cho:

- Anh H1 98.394.911 đồng (giá trị đất 77.575.416 đồng + 20.819.495 đồng giá trị tài sản trên đất), làm tròn số 98.394.000 đồng.

- Anh C 20.819.495 đồng (giá trị tài sản trên đất), làm tròn số 20.819.000 đồng.

- Anh D 90.195.459 đồng (giá trị đất 62.094.166 đồng + 20.819.495 đồng giá trị tài sản trên đất + giá trị lán tôn là 7.281.798 đồng), làm tròn số 90.195.000 đồng.

- Anh K 83.394.911 đồng (giá trị đất 62.575.416 đồng + 20.819.495 đồng giá trị tài sản trên đất), làm tròn số 83.394.000 đồng.

- Chị C1 80.444.383 đồng (giá trị đất 59.624.888 đồng + 20.819.495 đồng giá trị tài sản trên đất), làm tròn số 80.444.000 đồng.

[2.9.2] Anh C phải thanh toán cho chị C1 17.950.418 đồng (giá trị đất), làm tròn số 17.950.000 đồng.

[2.10] Về chi phí việc bảo quản di sản: sau khi bà Hồng chết, ông Cần là người trực tiếp quản lý di sản. Sau khi ông Cần chết thì bà H, anh C, anh D, anh K mỗi người quản lý sử dụng một phần tài sản theo di chúc của ông Cần. Các đương sự không yêu cầu xem xét khoản này nên Tòa án cấp sơ thẩm không không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng khác: bà H đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; không yêu cầu các bên có liên quan phải thanh toán lại nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà H phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản bà H và chị Th được hưởng trong khối di sản thừa kế. Anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D mỗi người phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội. Số tiền án phí các đương sự phải chịu được tính như sau:

- Đối với bà H: giá trị tài sản bà H và chị Th được hưởng 442.421.722 đồng. Được tính = 20.000.000 đồng + (4% x 42.421.722 đồng = 1.696.868 đồng) = 21.696.868 đồng, làm tròn số 21.696.000 đồng. Được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp 2.135.000 đồng, bà H còn phải nộp 19.561.000 đồng.

- Đối với anh C: giá trị tài sản anh C được hưởng 232.131.077 đồng x 5% = 11.606.553 đồng, làm tròn số 11.606.000 đồng.

- Đối với anh D: giá trị tài sản anh D được hưởng 120.068.661 đồng x 5% = 6.003.433 đồng, làm tròn số 6.003.000 đồng.

- Đối với anh K: giá trị tài sản anh K được hưởng 119.394.911 đồng x 5% = 5.969.745 đồng, làm tròn số 5.969.000 đồng.

- Đối với anh H1 và chị C1: giá trị tài sản anh H1, chị C1 mỗi người được hưởng 98.394.911 đồng x 5% = 4.919.745 đồng, làm tròn số 4.919.000 đồng.

Đối với các tài sản khác gồm 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ chè bằng gỗ, 01 ti vi 32 inh, 01 tủ lạnh và một số đồ gia dụng, vật dụng khác của ông Cần di chúc cho bà H. Bà H xác định hiện nay các tài sản này đã cũ hỏng và không còn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết các tài sản nêu trên.

[3] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh H1, anh C, anh K, chị C1 và anh D tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 3, 55, 58, 59, 357, 468, 609, 610, 613, 624, 628, 630, 631, 635, 636, 649, 650, 651, 658, 659, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 66, Điều 73 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 5, 98, 99, 100, 101, 106, 166, 167, 203 của Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H, chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Cần và bà Nguyễn Thị Hồng là quyền sử dụng diện tích 1.696,3m^2 đất, gồm 325m^2 đất ở, 805m^2 đất vườn, 566,3m^2 đất ao, tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34 lập năm 1997, nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 35 lập năm 2017 và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình như sau:

1.1.1. Giao cho bà Trần Thị H và chị Trần Thu Th được quyền sử dụng chung 725m^2 đất, gồm 238,1m^2 đất ở, 243m^2 đất vườn, 243,9m^2 đất ao; vị trí, kích thước:

+ Phía Đông giáp đường xóm dài 19,72m.

+ Phía Tây giáp với đất của Ủy ban xã T, đất của bà Lành dài 15,92m + 2,73m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho anh C dài 38,25m.

+ Phía Bắc giáp với đất của ông Tấn được ngăn cách bằng tường bao nhà bà H, ông Cần dài 36,97m.

(Ký hiệu S1 trong sơ đồ kèm theo bản án)

Bà H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất được giao gồm: Nhà ở cấp 4, Công trình phụ (đã cũ), Chuồng nuôi số 1 và cổng sắt gắn liền với chuồng chăn nuôi số 1, Chuồng nuôi số 2, Chuồng nuôi số 3, Tường bao, Nhà kho, Bể nước, Lán tôn (chuồng trại), 01 cây Mít, 01 cây Bưởi, 01 cây Ổi.

Bà H có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ phần công trình xây dựng trên phần đất giao cho anh C gồm một phần bể nước, một phần nhà kho, một phần lán tôn (chuồng trại) để trả lại đất cho anh C theo diện tích và ranh giới đất giao cho anh C sử dụng.

1.1.2. Giao cho anh Trần Văn C được quyền sử dụng 263,1m^2 đất, gồm 86,9m^2 đất ở, 95m^2 đất vườn, 81,2m^2 đất ao; vị trí, kích thước:

+ Phía Đông giáp đường xóm dài 7m.

+ Phía Tây giáp với đất của Ủy ban xã T, đất của bà Lành dài 7,15m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà H và chị Th dài 38,25m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho anh D dài 36,91m.

(Ký hiệu S2 trong sơ đồ kèm theo bản án)

Anh C được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất được giao gồm: Sân bê tông, Kè bờ ao, 04 cây Cau.

1.1.3. Giao cho anh Trần Văn D được quyền sử dụng 359,6m^2 đất, gồm 239m^2 đất vườn, 120,6m^2 đất ao; vị trí, kích thước:

+ Phía Đông giáp đường xóm dài 10m.

+ Phía Tây giáp đất của bà Lành dài 10,18m + 0,03m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho anh C dài 36,91m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho anh K dài 35,01m.

(Ký hiệu S3 trong sơ đồ kèm theo bản án)

1.1.4. Giao cho anh Trần Văn K được quyền sử dụng 348,6m^2 đất, gồm 228m^2 đất vườn, 120,6m^2 đất ao; vị trí, kích thước:

+ Phía Đông giáp đường xóm dài 10m

+ Phía Tây giáp với đất của bà Lành dài 10,01m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho anh D dài 35,01m.

+ Phía Nam giáp với đất của ông Xuyền được ngăn cách bởi tường bao nhà anh K dài 34,71m.

(Ký hiệu S4 trong sơ đồ kèm theo bản án)

1.2. Về việc thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản.

1.2.1. Bà Trần Thị H có nghĩa vụ:

- Thanh toán cho anh Trần Thiện H1 98.394.000 đồng (chín mươi tám triệu ba trăm chín mươi tư nghìn đồng).

- Thanh toán cho anh Trần Văn C 20.819.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm mười chín nghìn đồng).

- Thanh toán cho anh Trần Văn D 90.195.000 đồng (chín mươi triệu một trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Thanh toán cho anh Trần Văn K 83.394.000 đồng (tám mươi ba triệu ba trăm chín mươi tư nghìn đồng).

- Thanh toán cho chị Trần Thị C1 80.444.000 đồng (tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

1.2.2. Anh Trần Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị C1 17.950.000 đồng (mười bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị H phải chịu 21.696.000 đồng nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 2.135.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2021/0004519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình; bà H còn phải nộp 19.561.000 đồng (mười chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

- Anh Trần Văn C phải chịu 11.606.000 đồng (mười một triệu sáu trăm linh sáu nghìn đồng).

- Anh Trần Văn D phải chịu 6.003.000 đồng (sáu triệu không trăm linh ba nghìn đồng).

- Anh Trần Văn K phải chịu 5.969.000 đồng (năm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

- Anh Trần Thiện H1 phải chịu 4.919.000 đồng (bốn triệu chín trăm mười chín nghìn đồng).

- Chị Trần Thị C1 phải chịu 4.919.000 đồng (bốn triệu chín trăm mười chín nghìn đồng).

2. Về án phí phúc thẩm: anh Trần Văn C, anh Trần Thiện H1, anh Trần Văn K, anh Trần Văn D, chị Trần Thị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh C, anh H1, anh K, anh D, chị C1 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai số AA/2021/0004657 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/7/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, B Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND H.Kim Sơn;
- CCTHADS H.Kim Sơn;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

Nguyễn Tử Lượng